TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-PT
Ngày 30/10/2019
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thông;
Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Cảnh;
Ông Lương Đức Dương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trừ Minh Quốc – Là Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Dương Phúc Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2019/TL-HN&GĐ ngày 01 tháng 10 năm 2019 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 05/2019/HNGĐ-ST ngày 29/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2019. Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị Ngọc L - Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Đoàn Văn C - Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 8, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đoàn Văn B - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bà Trịnh Thị M – Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 8, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

- *Người kháng cáo:* Anh Đoàn Văn C - Là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Thị Ngọc L trình bày:

Chị L và anh Đoàn Văn C chung sống với nhau từ năm 1999, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 14/6/1999, tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Lăk. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó xảy ra mâu thuẫn, N1 nhân do tình tình hai bên không hợp, bất đồng về quan điểm sống vợ chồng thường xuyên cải vã, không tôn trọng nhau, anh C nghi ngờ chị có quan hệ với người khác, nên thường xuyên đánh đập chửi bới xúc phạm chị. Từ tháng 8 năm 2018 đến nay anh chị sống ly thân nhau, nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, không thể nào chung sống với nhau được, nguyện vọng của chị xin được ly hôn.

Do mâu thuẫn vợ chồng xảy ra thường xuyên, nên lúc nóng giận chị L đã xé giấy đăng ký kết hôn, hiện nay chị cung cấp cho Toà án bản phô tô giấy chứng nhận kết hôn, không có công chứng, chứng thực. Chị đã đến Uỷ ban nhân dân xã N để xin cấp lại bản sao nhưng khi kiểm tra trong sổ hộ tịch không có tên anh chị trong sổ, nên không thể cung cấp được.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Đoàn Thị Minh T, sinh ngày 04-3-2001 (*đã thành niên*) và cháu Đoàn Chí N1, sinh ngày 20-3-2004. Khi ly hôn chị tôn trọng nguyện vọng của con ở với bố hoặc mẹ thì chị cũng đồng ý. Trường hợp con có nguyện vọng ở với chị thì chị xin được nuôi dưỡng và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ ông Đoàn Văn B (cha đẻ anh C) 25.000.000 đồng; nợ bà Trịnh Thị M (mẹ đẻ chị L) 70.000.000 đồng. Quan điểm của chị sau khi giải quyết quan hệ hôn nhân, nếu anh chị không thoả thuận được thì mới yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Đoàn Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung như chị L trình bày là đúng. Anh thừa nhận vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk vào năm 1999. Tuy nhiên, khi vợ chồng cải nhau chị L đã xé bản gốc giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng đôi lúc có mâu thuẫn nhưng không đáng kể, chị L đã bỏ nhà đi từ tháng 8 năm 2018, anh đã đi tìm nhưng không biết ở đâu. Nay anh xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức độ trầm trọng, có thể hàn gắn được, hơn nữa các con còn nhỏ cần có sự chăm sóc của cha mẹ, nên anh không đồng ý ly hôn, mong muốn vợ chồng trở về chung sống với nhau.

Về con chung: Hiện nay cả hai con chung anh đang trực tiếp nuôi dưỡng, nếu phải ly hôn thì anh tôn trọng nguyện vọng của các con muốn ở với ai thì anh cũng đồng ý.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Đoàn Văn B trình bày:

Năm 2017 ông có cho anh C (con ruột) và chị L (con dâu) vay 25.000.000đ, vì là người thân trong gia đình nên hai bên không lập giấy tờ và không hẹn thời gian trả. Nay anh C, chị L ly hôn nên ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đăk R'Lấp buộc anh C, chị L trả cho ông số tiền 25.000.000đ nợ gốc. Đến ngày 08-5-2019 ông B có đơn rút toàn bộ đơn khởi kiện yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trịnh Thị M trình bày:

Năm 2017 bà có cho anh C (con rể), chị L (con ruột) vay 70.000.000 đồng, do là người thân trong gia đình nên hai bên không lập giấy tờ và không hẹn thời gian trả. Nay anh C, chị L ly hôn nên bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đăk R'Lấp buộc anh C, chị L phải trả cho bà số nợ gốc 60.000.000đ. Ngày 08-5-2019 bà M có đơn rút yêu cầu độc lập.

Tại bản án số: 05/2019/HNGĐ-ST ngày 29/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã căn cứ khoản 9 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Ngọc L đối với anh Đoàn Văn C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị Ngọc L và anh Đoàn Văn C.

2. Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị Ngọc L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Đoàn Chí N1, sinh ngày 20-3-2004 đến tuổi trưởng thành. Anh Đoàn Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà Trịnh Thị M và yêu cầu độc lập của ông Đoàn Văn Bì. Bà M, ông B có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/8/2019, anh Đoàn Văn C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của N1 đơn hoặc hủy bản án sơ thẩm bản án sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 29/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về nội dung xin ly hôn với anh Đoàn Văn C. Về con chung: cháu Đoàn Thị Minh T, sinh ngày 04-3-2001 (*đã thành niên*) ở với ai do cháu quyết định, còn cháu Đoàn Chí N1,

sinh ngày 20-3-2004 Toà án cấp sơ thẩm giao cho chị trược tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tuy nhiên, do diều kiện của chị hiện gặp nhiều khó khăn, không có nhà ở, hiện tại chị đang đi làm ăn xa không có điều kiện nuôi con, nên chấp nhận giao cháu N1 cho anh C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Anh Đoàn Văn C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và lời khai như trong quá trình giải quyết vụ án đồng thời xin được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Đoàn Chí N1, sinh ngày 20-3-2004 đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy yêu cầu kháng cáo anh Đoàn Văn C là không có căn cứ. Tuy nhiên, do chị L không có điều kiện để nuôi dưỡng cháu Đoàn Chí N1, nên giao lại cho anh C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và được anh C chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số: 05/2019/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông theo hướng giao cháu Đoàn Chí N1, sinh ngày 20-3-2004 cho anh Đoàn Văn C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, việc cấp dưỡng nuôi con anh C không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của anh Đoàn Văn C, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của anh Đoàn Văn C làm trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là hợp lệ.

[2].Về hôn nhân: Quá trình giải quết anh C và chị L đều thừa nhận anh chị có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã N, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 14/6/1999, vào sổ số 43, quyển sổ số 01 do ông Nguyễn Văn V, Phó chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã N ký và đóng dấu. Bản chính giấy chứng nhận kết hôn trong lúc vợ chồng cải nhau chị L đã xé, hiện nay chỉ còn lại bản phô tô không có công chứng chứng thực.

[2.1]. Tại biên bản xác minh ngày 02/5/2019 tại Uỷ ban nhân dân xã N thể hiện*: "Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn quyển số 01/TP/HT-1999-B mở ngày 01/01/1999 không có tên người đăng ký kết hôn là anh Đoàn Văn C và chị Bùi Thị Ngọc L. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 43 quyển sổ số 01 trong sổ đăng ký kết hôn số 01/TP/HT-1999-B ghi tên Nguyễn Văn D và Vũ Thị H"* (BL số 53).

[2.2]. Theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình 1986 thì đăng ký kết hôn được quy định cụ thể như sau:

Việc kết hôn do Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định.

… Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý.

Như vậy, tại thời điểm đăng ký thì thủ tục đăng ký kết hôn giữa anh Đoàn Văn C và chị Bùi Thị Ngọc L không được ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định, nên không có giá trị pháp lý.

[2.3]. Quá trình giải quyết, chị L có cung cấp cho Toà án 01 Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bản phô tô không có công chứng, chứng thực nên không được coi là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Đoàn Văn C và chị Bùi Thị Ngọc L là có căn cứ, đứng pháp luật.

[3]. Đối với kháng cáo đề nghị bác đơn khởi kiện của chị L hoặc huỷ bản án sơ thẩm. Xét thấy, trong quá trình vợ chồng chung sống, do tính tình hai bên không hợp, bất đồng về quan điểm, nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, xúc phạm lẫn nhau, dẫn đến anh chị đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2018 đến nay, không có trách nhiệm gì với nhau, điều đó chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, do anh chị đăng ký kết hôn không đảm bảo đúng quy định, không ghi vào sổ đăng ký kết hôn, nên không có giá trị pháp lý. Do đó, kháng cáo của anh C xin bác đơn ly hôn của chị L là không có căn cứ. Đối với kháng cáo xin huỷ án sơ thẩm, xét thấy cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật, nên không có căn cứ để huỷ bản án sơ thẩm.

[4] Về con chung*:* Chị L và anh C có hai con chung, cháu tên Đoàn Thị Minh T, sinh ngày 04-3-2001 (*đã thành niên*) và cháu Đoàn Chí N1, sinh ngày 20-3-2004. Anh chị xác định các con đã lớn, nên tôn trọng nguyện vọng của các con muốn ở với ai cũng được. Cháu Đoàn Thị Minh T có nguyện vọng được ở với bố, cháu Đoàn Chí N1 có nguyện vọng được ở với mẹ (BL 16, 17, 20b, 57). Do đó, Toà án cấp sơ thẩm giao cháu Đoàn Chí N1 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con cũng như ý kiến của anh C, chị L. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm chị L trình bày do diều kiện của chị gặp nhiều khó khăn, không có nhà ở, hiện tại chị đang đi làm ăn xa không có điều kiện nuôi con, nên đồng ý giao cháu N1 cho anh C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và được anh C chấp nhận. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm về việc giao cháu Đoàn Chí N1 cho anh C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con anh C không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà là có căn cứ.

[5]. Từ phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Đoàn Văn C, nhưng do các bên đương sự đã tự thoả thuận với nhau về việc nuôi con, nên cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích trên.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên anh anh Đoàn Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho anh C 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148 và Điều 217 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 58, Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Sửa bản án sơ thẩm số: 05/2019/HNGĐ-ST ngày 29/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Ngọc L đối với anh Đoàn Văn C.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị Ngọc L và anh Đoàn Văn C.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm: Giao con chung Đoàn Chí N1, sinh ngày 20-3-2004 cho anh Đoàn Văn C trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Bùi Thị Ngọc L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con anh Đoàn Văn C không yêu cầu nên Toà án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Bùi Thị Ngọc L phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng đã nộp theo biên lai số 0003629 ngày 17 tháng 8 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Hoàn trả cho bà Trịnh Thị M 1.750.000 đồng *(Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000210 ngày 16-01-2019 tại

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; Hoàn trả cho ông Đoàn Văn B 625.000 đồng *(Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000302 ngày 20-3-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

5. Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho anh Đoàn Minh C 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số số 0003109 ngày 13/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đăk Nông;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký, đóng dấu)

Phạm Thị Thông